

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

๘๐0๐๘๐

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2022

Tp Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2022

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Chi tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30.06.2022 | Số cuối kỳ<br>31.12.2021 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |             | D                        | E                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>207,816,516,769</b>   | <b>325,960,144,493</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>207,488,721,375</b>   | <b>325,724,082,711</b>   |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | VI.1        | 22,281,180,010           | 93,637,730,539           |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 22,281,180,010           | 93,637,730,539           |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | -                        | -                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        |             | 111,068,372,995          | 120,162,145,779          |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             | -                        | -                        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | VI.3        | 71,984,447,061           | 110,727,769,411          |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             | (...)                    | (...)                    |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        |             | 640,167,325              | 742,753,968              |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             |                          |                          |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 640,167,325              | 742,753,968              |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                          |                          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      | VI.4        | 640,167,325              | 742,753,968              |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | VI.5        | 450,000,000              | 446,380,540              |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        |             |                          |                          |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                          |                          |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        |             | 1,064,553,984            | 7,302,474                |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | (...)                    | (...)                    |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>327,795,394</b>       | <b>236,061,782</b>       |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             |                          |                          |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | VI.6a       | 327,795,394              | 236,061,782              |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             |                          |                          |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             |                          |                          |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             |                          |                          |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             |                          |                          |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             |                          |                          |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             | (.....)                  | (.....)                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>25,328,178,211</b>    | <b>9,667,258,020</b>     |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             |                          |                          |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             | -                        | -                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             |                          |                          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             |                          |                          |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             |                          |                          |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                               | 212.4      |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>2,663,433,693</b>     | <b>2,817,253,128</b>     |

|                                                      |            |       |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | VI.7  | 774,544,793            | 202,530,900            |
| - Nguyên giá                                         | 222        |       | 3,349,010,256          | 2,661,404,556          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |       | (2,574,465,463)        | (2,458,873,656)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |       |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |       | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 225        |       |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |       |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |       |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | VI.8  | 1,888,888,900          | 2,614,722,228          |
| - Nguyên giá                                         | 228        |       | 7,551,776,000          | 7,551,776,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |       | (5,662,887,100)        | (4,937,053,772)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |       |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |       | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 231        |       | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |       | -                      | -                      |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |       | -                      | -                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |       | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |       | <b>22,664,744,518</b>  | <b>6,850,004,892</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | VI.9  | 590,400,000            | 590,400,000            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | VI.6b | 38,795,269             | 63,571,093             |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |       | 15,128,992,239         |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | VI.10 | 6,906,557,010          | 6,196,033,799          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |       |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |       |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |       | <b>233,144,694,980</b> | <b>335,627,402,513</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |       | <b>1,227,136,694</b>   | <b>21,118,929,433</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |       | <b>1,227,136,694</b>   | <b>19,805,251,107</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 311        |       |                        |                        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |       |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |       |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |       |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ      | 315        |       |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |       |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |       |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |       | -                      | 16,616,980,000         |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |       |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        |       |                        |                        |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |       |                        |                        |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | VI.11 | 645,689,418            | 2,071,396,716          |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |       | 355,999,996            | 660,775,310            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |       |                        |                        |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | VI.12 | 220,366,023            | 451,827,244            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |       |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |       |                        |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |       |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | VI.13 | 5,081,257              | 4,271,837              |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |       |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |       |                        |                        |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |       |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |       | -                      | <b>1,313,678,326</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 341        |       |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |       |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |       |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |       |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |       |                        |                        |

|                                                         |            |       |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                         | 346        |       |                        |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                           | 347        |       |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 348        |       |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                             | 349        |       |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 350        |       |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                     | 351        |       |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 352        |       |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn           | 353        |       |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 354        |       |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                               | 355        |       |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 356        |       | -                      | 1,313,678,326          |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 357        |       |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |       | <b>231,917,558,286</b> | <b>314,508,473,080</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |       | <b>231,917,558,286</b> | <b>314,508,473,080</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |       | 301,000,000,000        | 301,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      | VI.14 | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411.1a     |       | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                      | 411.1b     |       |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |       | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn    | 411.3      |       |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                            | 411.4      |       |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)                            | 411.5      |       | (...)                  | (...)                  |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý      | 412        |       |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 413        |       |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                       | 414        |       |                        |                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |       |                        |                        |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 416        |       |                        |                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | VI.14 | (69,082,441,714)       | 13,508,473,080         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |       | (8,566,472,758)        | 8,253,759,774          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |       | (60,515,968,956)       | 5,254,713,306          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |       |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |       | <b>233,144,694,980</b> | <b>335,627,402,513</b> |

(U)

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu                                                          | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ       | Số cuối kỳ       |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| A                                                                 | B     | C           | 1                | 1                |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>        |       |             | <b>7,034,936</b> | <b>2,688,339</b> |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                     | 1     |             |                  |                  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                   | 2     |             |                  |                  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                          | 3     |             |                  |                  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                            | 4     |             |                  |                  |
| 5. Ngoại tệ các loại                                              | 5     |             |                  |                  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                         | 6     |             |                  |                  |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                   | 7     |             |                  |                  |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK  | 8     |             | 7,034,936        | 2,688,339        |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 9     |             |                  |                  |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                             | 10    |             |                  |                  |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                  | 11    |             |                  |                  |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                | 12    |             |                  |                  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                   | 13    |             |                  |                  |
| 14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK                        | 14    |             |                  |                  |

**B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**

|                                                                                                     |       |       |               |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------|----------------|
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 21    | VI.15 | 199,878,997   | 173,315,781    |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 21.1  |       | 51,230,844    | 20,457,128     |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 21.2  |       | -             | -              |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                               | 21.3  |       | 148,394,653   | 152,394,653    |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 21.4  |       |               |                |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 21.5  |       | 253,500       | 464,000        |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                                    | 21.6  |       |               |                |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 22    | VI.16 | 47,607        | 46,132         |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 22.1  |       | 47,607        | 46,132         |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 22.2  |       |               |                |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 22.3  |       |               |                |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 22.4  |       |               |                |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 23    |       |               |                |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024.a |       |               |                |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b |       |               |                |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 25    |       |               |                |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 26    | VI.17 | 6,899,044,786 | 55,194,070,473 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 27    |       | 1,958,683,786 | 33,658,515,473 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 28    |       |               |                |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 29    |       | 4,940,361,000 | 21,535,555,000 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 29.1  |       | 4,940,361,000 | 21,535,555,000 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 29.2  |       |               |                |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 30    |       |               |                |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 31    | VI.18 | 6,899,044,786 | 55,194,070,473 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.1  |       | 6,899,044,786 | 55,194,070,473 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.2  |       |               |                |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 32    |       |               |                |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 33    |       |               |                |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 34    |       |               |                |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 35    |       |               |                |

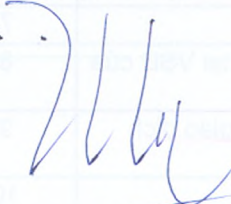
Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)


**Phạm Thảo Vy****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)


**Nguyễn Thị Bích****Mỹ****Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Thị Cẩm Viên**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II - Năm 2022

| Chi tiêu                                                                                                                                                          | Mã Số | Thuyết minh | Năm nay<br>Quý II | Năm trước<br>Quý II | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                                 | B     | C           | D                 | E                   | F                                                  | G                                                    |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                     |       |             |                   |                     |                                                    |                                                      |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br>lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                            | 1     |             | 5,686,194,420     | 1,968,847,724       | 26,886,971,967                                     | 2,792,309,117                                        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                            | 1.1   |             | 5,518,664,261     | 912,789,924         | 26,462,509,000                                     | 1,736,251,317                                        |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                                 | 1.2   |             | 167,530,159       | 1,056,057,800       | 167,530,159                                        | 1,056,057,800                                        |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                          | 1.3   |             |                   |                     | 256,932,808                                        | -                                                    |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng<br>quyền đang lưu hành                                                                                          | 1.4   |             |                   |                     |                                                    | -                                                    |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo<br>hạn (HTM)                                                                                                    | 2     |             |                   |                     |                                                    |                                                      |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                         | 3     | VII.1       | 1,831,686,315     | 2,190,754,637       | 4,333,208,638                                      | 4,672,670,538                                        |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                               | 4     |             |                   |                     |                                                    | -                                                    |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                               | 5     |             |                   |                     |                                                    | -                                                    |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                     | 6     | VII.2       | 2,194,206,127     | 2,175,302,132       | 5,992,119,930                                      | 4,631,800,980                                        |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành<br>chứng khoán                                                                                                | 7     |             |                   |                     |                                                    | -                                                    |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                                | 8     |             |                   |                     |                                                    | -                                                    |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                       | 9     | VII.2       | 164,254,100       | 160,792,275         | 313,566,459                                        | 325,948,831                                          |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                        | 10    |             |                   | -                   | -                                                  | 110,345,610                                          |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                     | 11    | VII.2       | 1,047,480         | 2,017,680           | 2,150,400                                          | 7,169,220                                            |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)                                                                                                                             | 20    |             | 9,877,388,442     | 6,497,714,448       | 37,528,017,394                                     | 12,540,244,296                                       |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                      |       |             |                   |                     |                                                    |                                                      |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ<br>(FVTPL)                                                                                                | 21    |             | 102,784,250,496   | 4,242,022,166       | 121,494,007,643                                    | 5,466,368,708                                        |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                             | 21.1  |             | 20,403,367,510    | 2,065,555,726       | 39,113,124,657                                     | 3,289,902,268                                        |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                                    | 21.2  |             | 82,380,882,986    | 2,176,466,440       | 82,380,882,986                                     | 2,176,466,440                                        |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                              | 21.3  |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng<br>quyền đang lưu hành                                                                                          | 21.4  |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(HTM)                                                                                                        | 22    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị<br>hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi<br>phân loại lại                                       | 23    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất<br>các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài<br>chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa<br>rủi ro                                                                                                   | 25    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                                   | 26    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                       | 27    | VII.3       | 608,182,699       | 564,071,010         | 1,714,877,638                                      | 1,209,764,870                                        |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành<br>chứng khoán                                                                                                  | 28    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                                  | 29    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                        | 30    | VII.3       | 188,748,519       | 176,000,000         | 353,679,560                                        | 350,500,000                                          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                          | 31    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                                    | 32    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)                                                                                                                               | 40    |             | 103,581,181,714   | 4,982,093,176       | 123,562,564,841                                    | 7,026,633,578                                        |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                         |       |             |                   |                     |                                                    |                                                      |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực<br>hiện                                                                                                       | 41    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng<br>không cố định                                                                                            | 42    | VII.4       | 11,208,968        | 10,959,205          | 419,101,077                                        | 403,756,250                                          |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty<br>con, liên kết, liên doanh                                                                                  | 43    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                                     | 44    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)                                                                                                                   | 50    |             | 11,208,968        | 10,959,205          | 419,101,077                                        | 403,756,250                                          |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                      |       |             |                   |                     |                                                    |                                                      |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                           | 51    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                                                              | 52    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty<br>con, liên kết, liên doanh                                                                                   | 53    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu<br>tư tài chính dài hạn                                                                                      | 54    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                                                                                                       | 55    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)                                                                                                                               | 60    |             |                   | -                   |                                                    | -                                                    |

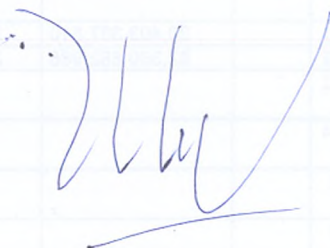
|                                                                        |     |       |                  |                 |                  |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----|-------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                                    | 61  |       |                  | -               | -                | -               |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                                | 62  | VII.5 | 2,902,532,196    | 2,493,101,584   | 5,689,927,673    | 5,558,088,722   |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)                          | 70  |       | (96,595,116,500) | (966,521,107)   | (91,305,374,043) | 359,278,246     |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                    |     |       |                  | -               | -                | -               |
| 8.1. Thu nhập khác                                                     | 71  |       | 7                | -               | 748,032          |                 |
| 8.2. Chi phí khác                                                      | 72  |       | 9                | 100,000,000     | 28,959,348       | 200,000,000     |
| Công kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)                             | 80  |       | (2)              | (100,000,000)   | (28,211,316)     | (200,000,000)   |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)                   | 90  |       | (96,595,116,502) | (1,066,521,107) | (91,333,585,359) | 159,278,246     |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                            | 91  |       | (14,381,763,675) | 153,887,533     | (9,120,232,532)  | 1,479,686,886   |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                          | 92  |       | (82,213,352,827) | (1,120,408,640) | (82,213,352,827) | (1,120,408,640) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                   | 100 |       | (16,442,670,565) | 30,777,507      | (16,442,670,565) | 295,937,378     |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 100 | VI.11 |                  | 30,777,507      | -                | 295,937,378     |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 100 |       | (16,442,670,565) |                 | (16,442,670,565) |                 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                   | 200 |       | (80,152,445,937) | (1,097,298,614) | (74,890,914,794) | (136,659,132)   |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                        | 300 |       |                  | -               | -                | -               |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301 |       |                  | -               | -                | -               |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302 |       |                  | -               | -                | -               |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 |       |                  | -               | -                | -               |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                           | 304 |       |                  | -               | -                | -               |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                | 400 |       |                  | -               | -                | -               |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                           | 500 | VII.7 | (2,672)          | (73)            | (2,496)          | (9)             |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501 |       | (2,672)          | (73)            | (2,496.36)       | (9)             |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)               | 502 |       |                  | .....           | .....            |                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý II - năm 2022

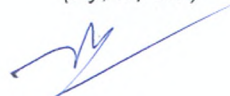
| Chi tiêu                                                                                               | Mã Số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| A                                                                                                      | B         | C           | 1                                                 | 1                                                   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |             | -                                                 | -                                                   |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>1</b>  |             | <b>(91,333,585,359)</b>                           | <b>359,278,246</b>                                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>2</b>  |             | <b>841,425,135</b>                                | <b>791,181,030</b>                                  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 3         | VI.7, VI.8  | 841,425,135                                       | 791,181,030                                         |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 4         |             | -                                                 | -                                                   |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 5         |             | -                                                 | -                                                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 6         |             | -                                                 | -                                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 7         |             | -                                                 | -                                                   |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 8         |             | -                                                 | -                                                   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 9         |             | -                                                 | -                                                   |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> |             | <b>82,380,882,986</b>                             | <b>2,176,466,440</b>                                |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11        |             | 82,380,882,986                                    | 2,176,466,440                                       |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        |             | -                                                 | -                                                   |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> |             | <b>(167,530,159)</b>                              | <b>(1,056,057,800)</b>                              |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        |             | (167,530,159)                                     | (1,056,057,800)                                     |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        |             | -                                                 | -                                                   |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(8,278,807,397)</b>                            | <b>2,270,867,916</b>                                |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31        | VI.3        | (73,119,580,043)                                  | (9,867,805,049)                                     |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                          | 32        |             | -                                                 | -                                                   |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                                        | 33        | VI.4        | 38,743,322,350                                    | (7,679,702,768)                                     |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34        |             | -                                                 | -                                                   |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 35        |             | -                                                 | -                                                   |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 36        | VI.5        | 102,586,643                                       | 162,220,141                                         |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                        | 37        |             |                                                   |                                                     |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                        | 38        |             | -                                                 | -                                                   |

|                                                                                               |            |                |                         |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                    | 39         |                | (1,060,870,970)         | (20,015,155)            |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                | 40         |                | (710,523,211)           | (580,689,654)           |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                | 41         | VI.14          | (231,461,221)           | (85,289,406)            |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                               | 42         | VI.7           | (66,957,788)            | (339,319,288)           |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 43         | VI.12          | (2,632,863,224)         | (655,222,443)           |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                            | 44         |                |                         | -                       |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45         |                |                         |                         |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46         |                |                         | -                       |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47         | VI.12          | 1,207,155,926           | (250,231,897)           |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48         | VI.13          | (304,775,314)           | 15,708,856              |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49         |                |                         | -                       |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50         |                | (16,616,170,580)        | 3,276,183,104           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51         |                |                         | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 52         |                | (200,000,000)           | (200,000,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b>  |                | <b>(63,168,944,829)</b> | <b>(13,953,295,643)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |            |                |                         | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61         | VI.8, VI.9, IX | (687,605,700)           | (2,550,000,000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62         |                | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63         |                | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         |                | -                       | -                       |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         |                | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>  |                | <b>(687,605,700)</b>    | <b>(2,550,000,000)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |                |                         | -                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71         |                |                         | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72         |                | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73         |                | -                       | -                       |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1       |                | -                       | -                       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2       |                | -                       | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         |                | -                       | -                       |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1       |                | -                       | -                       |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74.2       |                | -                       | -                       |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3       |                | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75         |                | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76         |                | (7,500,000,000)         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>  |                | <b>(7,500,000,000)</b>  | -                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  |                | <b>(71,356,550,529)</b> | <b>(16,503,295,643)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b> | <b>VI.1</b>    | <b>93,637,730,539</b>   | <b>18,643,975,692</b>   |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      |                | 93,637,730,539          | 18,643,975,692          |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      |                |                         | -                       |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102        |                |                         | -                       |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b> | <b>VI.1</b>    | <b>22,281,180,010</b>   | <b>2,140,680,049</b>    |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      |                | 22,281,180,010          | 2,140,680,049           |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      |                |                         | -                       |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 104        |                | -                       | -                       |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

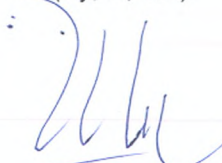
| Chỉ tiêu                                                                         | Mã Số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| A                                                                                | B         | C           | 1                                            | 1                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             | -                                            | -                                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 1         |             | 9,096,623,727,857                            | 4,062,749,506,120                              |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 2         |             | (9,144,918,753,544)                          | (4,099,228,787,577)                            |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 3         |             | -                                            | -                                              |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 4         |             | -                                            | -                                              |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 5         |             | -                                            | -                                              |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 6         |             | -                                            | -                                              |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 7         |             | -                                            | -                                              |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 8         |             | -                                            | -                                              |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 9         |             | -                                            | -                                              |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 10        |             | -                                            | -                                              |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |             | -                                            | -                                              |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 12        |             | -                                            | -                                              |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 13        |             | -                                            | -                                              |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |             | -                                            | -                                              |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |             | -                                            | -                                              |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(48,295,025,687)</b>                      | <b>(36,479,281,457)</b>                        |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |             | <b>55,194,070,473</b>                        | <b>55,828,966,817</b>                          |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 31        |             | 55,194,070,473                               | 55,828,966,817                                 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        | VII.25      | 33,658,515,473                               | 37,265,928,317                                 |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        | VII.25      | 21,535,555,000                               | 18,563,038,500                                 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35        |             | -                                            | -                                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 36        |             | -                                            | -                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 37        |             | -                                            | -                                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            | <b>40</b> |             | <b>6,899,044,786</b>                         | <b>19,349,685,360</b>                          |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41        |             | 6,899,044,786                                | 19,349,685,360                                 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        | VII.25      | 1,958,683,786                                | 8,977,239,831                                  |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        | VII.25      | 4,940,361,000                                | 10,372,445,529                                 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45        |             | -                                            | -                                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                            | -                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46        |             | -                                            | -                                              |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 47        |             | -                                            | -                                              |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II - Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

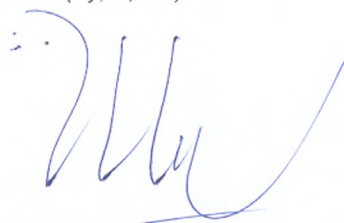
| CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Số dư đầu năm   |                 | Số tăng/giảm  |                 |                |                   | Số dư cuối năm  |                  |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|------------------|
|                                                           |             | N-1 (Q2.2021)   | N (Q2.2022)     | N-1 (Q2.2021) |                 | N (Q2.2022)    |                   | N-1 (Q2.2021)   | N (Q2.2022)      |
|                                                           |             |                 |                 | Tăng          | Giảm            | Tăng           | Giảm              |                 |                  |
| A                                                         | B           | 1               | 2               | 3             | 4               | 5              | 6                 | 7               | 8                |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                               |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                              | VI.16       | 151,000,000,000 | 301,000,000,000 | -             | -               | -              | -                 | 151,000,000,000 | 301,000,000,000  |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 150,000,000,000 | 300,000,000,000 |               |                 |                |                   | 150,000,000,000 | 300,000,000,000  |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                      |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                 |             | 1,000,000,000   | 1,000,000,000   |               |                 | -              |                   | 1,000,000,000   | 1,000,000,000    |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn      |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                              |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                       |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                         |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ             |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý    |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                             |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |             | -               | -               |               |                 |                |                   | -               | -                |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                               | VI.16       | 5,621,590,347   | 17,711,906,127  | 123,110,026   | (1,220,408,640) | 16,442,670,565 | (103,237,018,406) | 4,524,291,733   | (69,082,441,714) |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                      |             | 6,272,068,362   | 12,457,192,821  | 123,110,026   | (100,000,000)   | -              | (21,023,665,579)  | 6,295,178,388   | (8,566,472,758)  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                             |             | (650,478,015)   | 5,254,713,306   |               | (1,120,408,640) | 16,442,670,565 | (82,213,352,827)  | (1,770,886,655) | (60,515,968,956) |
| Tổng cộng                                                 |             | 156,621,590,347 | 318,711,906,127 | 123,110,026   | (1,220,408,640) | 16,442,670,565 | (103,237,018,406) | 155,524,291,733 | 231,917,558,286  |
| II. Thu nhập toàn diện khác                               |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán        |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý    |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |             |                 |                 |               |                 |                |                   |                 |                  |
| Tổng cộng                                                 |             | 156,621,590,347 | 318,711,906,127 | 123,110,026   | (1,220,408,640) | 16,442,670,565 | (103,237,018,406) | 155,524,291,733 | 231,917,558,286  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Mỹ

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II - Năm 2022

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPĐKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngõ Đức Kế, Tầng 2, Tòa nhà Melinh Point, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
  - Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND
  - Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân hàng chế độ đầu tư của CTCK:
  - Không được mua, góp vốn mua bất động sản từ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
  - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
  - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ☐ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ☐ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
    - ☐ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
    - ☐ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
    - ☐ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
    - ☐ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
    - ☐ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
  - a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
  - b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.  
Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán  
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền  
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính
  - 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán);  
Việc phân loại các khoản nợ phải trả
    - 4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
    - 4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tập trung: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
    - 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc;
      - 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu
        - Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
        - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;
      - 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết
        - a) Trái phiếu Chính phủ;
        - b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
        - c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
        - d) Trái phiếu chính quyền địa phương;
        - e) Trái phiếu CTCK Nhà nước;
        - f) Trái phiếu doanh nghiệp;
        - g) Trái phiếu chuyển đổi;
        - h) Trái phiếu niêm yết khác;
      - 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết;
      - 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:
        - Tiền gửi có kỳ hạn cố định;
      - 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh;
      - 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay;
      - 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp;
      - 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác;
    - 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
    - 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
    - 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
    - 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
    - 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:  
Điều khoản:  
Điều kiện:
      - 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
        - a) Đối với cổ tức;
        - b) Đối với tiền lãi;
        - c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.
      - 4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):  
Điều khoản:  
Điều kiện:
        - 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
        - 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
        - 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
        - 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
        - 4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
        - 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
        - 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
        - 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
        - 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
          - 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính;
          - 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
            - a) Phải thu và dự thu cổ tức;
            - b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;
            - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
            - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
        - 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.
        - 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.
          - 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
          - 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản đầu tư khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.
          - 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
          - 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.
        - 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
        - 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
          - 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán;
          - 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn;
          - 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
            - 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
              - a) Đối với Tổ chức trong nước;
              - b) Đối với Tổ chức nước ngoài;
              - 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
                - Đối với cá nhân trong nước;
                - Đối với cá nhân nước ngoài;

- | STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua         | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua        | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | CL đánh giá kỳ trước |                 | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|----------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|     |                            |                 |                                        | Chênh lệch tăng    | Chênh lệch giảm |                      |                |                                          | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |
| A   | B                          | 1               | 2                                      | 3 = (2-1)          | 4 = (1-2)       | 5 = (1+3-4)          | 6              | 7                                        | 8 = (7-6)            | 9 = (6-7)       | 10 = (6+8-9)         |
| I   | FVTPL                      |                 |                                        |                    |                 |                      |                |                                          |                      |                 |                      |
| 1   | Cổ phiếu                   | 186,713,334,193 | 111,068,372,995                        | (75,644,961,193)   |                 | 111,068,372,995      | 24,379,802,167 | 23,379,333,209                           |                      | (1,770,886,655) | 23,379,333,209       |
| 2   | Trái phiếu                 | -               | -                                      | -                  | -               | -                    |                |                                          |                      |                 |                      |
| 3   | Tiền gửi có kỳ hạn có định | -               | -                                      | -                  | -               | -                    |                |                                          |                      |                 |                      |
| II  | AFS                        |                 |                                        |                    |                 |                      |                |                                          |                      |                 |                      |
|     | Công                       | -               | -                                      | -                  | -               | -                    |                |                                          |                      |                 |                      |

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

| STT | Loại TSTC     | Số lượng | Giá sổ sách kế | Giá thị trường lập | Giá trị lập dự phòng | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-----|---------------|----------|----------------|--------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| A   | B             | 1        | 2              | 3                  | 4                    | 5                             | 6                                   |
| I   | TSTC FVTPL    |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| 1   | Cổ phiếu A    |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| 2   | Trái phiếu B  |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| ... | ...           |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| II  | Cộng TSTC HTM |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| III | TSTC cho vay  |          |                |                    |                      |                               |                                     |
| IV  | TSTC AFS      |          |                |                    |                      |                               |                                     |
|     | Cộng          |          |                |                    |                      |                               |                                     |

|                                                                             |                    |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| Cộng                                                                        | -                  | -                 |

|                                           |                    |                   |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| A.7.5. Các khoản phải thu                 | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 4,266,268,843      | 8,399,536,845     |
| - Phải thu khác của nhà đầu tư            | -                  | -                 |
| Cộng                                      | 4,266,268,843      | 8,399,536,845     |

|                                                                                 |                    |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                                  | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| Cộng                                                                            | -                  | -                 |
| Trong đó:                                                                       |                    |                   |
| - Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi |                    |                   |

|                                                                                    |                    |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư              | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Lãi từ hoạt động từ cho vay ký quỹ margin                                        | 640,167,325        | 742,753,968       |
| Cộng                                                                               | 640,167,325        | 742,753,968       |
| Trong đó:                                                                          |                    |                   |
| Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | -                  | -                 |

|                                                                                    |                    |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn                                 | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| Cộng                                                                               | 0                  | 0                 |
| Trong đó:                                                                          |                    |                   |
| Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn |                    |                   |

|                                        |                    |                   |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.4. Phải thu hoạt động Margin       | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin | 67,718,178,218     | 102,328,232,566   |
| Cộng                                   | 67,718,178,218     | 102,328,232,566   |

|                                           |                    |                   |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| Cộng                                      | 0                  | 0                 |

|                                              |                    |                   |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| Cộng                                         | 0                  | 0                 |

|                                      |                    |                   |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 7.5.7. Phải thu khác                 | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Các khoản trả trước cho người bán  |                    |                   |
| * CT TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B | 430,000,000        | 430,000,000       |
| * Nhà cung cấp khác                  | 20,000,000         | 16,380,540        |
| - Các khoản thu khác:                | 1,064,553,984      | 7,302,474         |
| Cộng                                 | 1,514,553,984      | 453,683,014       |
| Trong đó:                            |                    |                   |
| Chi tiết phải thu khác khó đòi       |                    |                   |

#### A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng              | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Số đầu năm | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------|--------|
| 1   | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính  |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng A                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng B                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
| 2   | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng A                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng B                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
| 3   | Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn        |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng A                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng B                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
| 4   | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi                    |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng A                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Khách hàng B                                         |                          |            |            |                       |                       |            |        |
|     | Cộng                                                 |                          |            |            |                       |                       |            |        |

|                     |                    |                   |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| A.7.7. Hàng tồn kho | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Vật tư văn phòng  |                    |                   |
| - Công cụ, dụng cụ  |                    |                   |
| Cộng                | 0                  | 0                 |

|                                                                                 |                    |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| A.7.8. Chi phí trả trước                                                        | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn                                                   |                    |                   |
| - Công cụ, dụng cụ                                                              | 133,649,516        | 217,331,146       |
| - Chi phí dịch vụ                                                               | 194,145,878        | 18,730,642        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                               | -                  | -                 |
| Cộng                                                                            | 327,795,394        | 236,061,788       |
| b) Chi phí trả trước dài hạn                                                    |                    |                   |
| - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ                                      |                    |                   |
| - Chi phí thành lập Công ty                                                     |                    |                   |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                    |                   |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                    |                   |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                      | 35,085,635         | 54,223,253        |
| - Chi phí sửa chữa                                                              | -                  | -                 |
| - Chi phí dịch vụ                                                               | 3,709,634          | 9,347,840         |
| Cộng                                                                            | 38,795,269         | 63,571,093        |

|                                                                                  |                    |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| - Tiền nộp ban đầu                                                               | 3,899,394,919      | 3,899,394,919     |
| - Tiền nộp bổ sung                                                               | 2,645,788,926      | 1,920,943,348     |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm                                                     | 361,373,165        | 375,695,532       |
| - Kỳ quỹ thuế văn phòng ở tòa nhà M&L Point Tower, Số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1       | 590,400,000        | 590,400,000       |
| Cộng                                                                             | 7,496,957,010      | 6,786,433,799     |

#### A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

|           |                        |                   |                                 |     |                    |           |
|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-----------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-----------|

|                                   |       |               |             |             |       |               |
|-----------------------------------|-------|---------------|-------------|-------------|-------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |       |               |             |             |       |               |
| Số dư đầu năm                     |       | 2,661,404,556 |             | -           |       | 2,661,404,556 |
| - Mua trong năm                   |       |               |             | 687,605,700 |       | 687,605,700   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |       |               |             |             |       | -             |
| - Tăng khác                       |       |               |             |             |       | -             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (...) | (...)         | (...)       | (...)       | (...) | (...)         |
| - Thanh lý, nhượng bán            |       |               |             |             |       | -             |
| - Giảm khác                       | (...) | (...)         | (...)       | (...)       | (...) | -             |
| Số dư cuối năm                    | -     | 2,661,404,556 | 687,605,700 | -           | -     | 3,349,010,256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |       |               |             |             |       |               |
| Số dư đầu năm                     |       | 2,458,873,656 |             | -           |       | 2,458,873,656 |
| - Khấu hao trong năm              |       | 115,591,807   |             |             |       | 115,591,807   |
| - Tăng khác                       |       |               |             |             |       | -             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (...) | (...)         | (...)       | (...)       | (...) | (...)         |
| - Thanh lý, nhượng bán            |       |               |             |             |       | -             |
| - Giảm khác                       | (...) | (...)         | (...)       | (...)       | (...) | -             |
| Số dư cuối năm                    | -     | 2,574,465,463 | -           | -           | -     | 2,574,465,463 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |       |               |             |             |       |               |
| - Tại ngày đầu năm                | -     | 202,530,900   | -           | -           | -     | 202,530,900   |
| - Tại ngày cuối năm               | -     | 86,939,093    | 687,605,700 | -           | -     | 774,544,793   |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý      |       |               |             |             |       |               |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.951.148

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11.a Tình hình tổng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ...   | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                 |                          |       |                   |               |
| Số dư đầu năm                    |                   |                 |                          |       | 7,551,776,000     | 7,551,776,000 |
| - Mua trong năm                  |                   |                 |                          |       | -                 | -             |
| - Tạo ra từ nội bộ Công ty       |                   |                 |                          |       | -                 | -             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh    |                   |                 |                          |       | -                 | -             |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |       | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán           | (...)             | (...)           | (...)                    | (...) | (...)             | -             |
| - Giảm khác                      | (...)             | (...)           | (...)                    | (...) | (...)             | -             |
| Số dư cuối năm                   | -                 | -               | -                        | -     | 7,551,776,000     | 7,551,776,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                 |                          |       |                   |               |
| Số dư đầu năm                    |                   |                 |                          |       | 4,937,053,772     | 4,937,053,772 |
| - Khấu hao trong năm             |                   |                 |                          |       | 725,833,328       | 725,833,328   |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |       | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán           | (...)             | (...)           | (...)                    | (...) | (...)             | -             |
| - Giảm khác                      | (...)             | (...)           | (...)                    | (...) | (...)             | -             |
| Số dư cuối năm                   | -                 | -               | -                        | -     | 5,662,887,100     | 5,662,887,100 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                 |                          |       |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm               | -                 | -               | -                        | -     | 2,614,722,228     | 2,614,722,228 |
| - Tại ngày cuối năm              | -                 | -               | -                        | -     | 1,888,888,900     | 1,888,888,900 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý     |                   |                 |                          |       |                   |               |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.196.776.000, đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

A.7.11.b Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Số dư đầu kỳ:

+ Chi phí phát sinh trong kỳ:

+ Số cuối kỳ:

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

| Tài sản     | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 | Mục đích |
|-------------|--------------------|-------------------|----------|
| a) Ngắn hạn |                    |                   |          |
| Cộng        |                    |                   |          |
| b) Dài hạn  |                    |                   |          |
| Cộng        |                    |                   |          |

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/dùng kỳ giao dịch của CTCK

| Tài sản tài chính                                    | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 111,068,372,995    | 120,162,145,779   |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng |                    |                   |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                |                    |                   |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              |                    |                   |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  |                    |                   |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay                     |                    |                   |
| 7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay        |                    |                   |
| Cộng                                                 | 111,068,372,995    | 120,162,145,779   |

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch của CTCK

| Tài sản tài chính                                                               | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |                    |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |                    |                   |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, cầm cố                |                    |                   |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    |                    |                   |
| Cộng                                                                            |                    |                   |

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Cộng              | 0                  | 0                 |

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Cộng              |                    |                   |

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VND của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Cộng              |                    |                   |

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Cộng              |                    |                   |

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK (Nếu có)

| Loại chứng khoán | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Cộng             |                    |                   |

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/dùng kỳ giao dịch của Nhà đầu tư

| Loại chứng khoán                                     | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   |                    |                   |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng |                    |                   |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                |                    |                   |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              |                    |                   |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  |                    |                   |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay                     |                    |                   |
| Cộng                                                 |                    |                   |

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính                                                               | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |                    |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |                    |                   |

|                                                                                                |                    |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                               |                    |                   |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                   |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| <b>A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>                                         |                    |                   |
| Tài sản tài chính                                                                              | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| <b>A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư</b>                            |                    |                   |
| Tài sản tài chính                                                                              | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| <b>A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>                               |                    |                   |
| Tài sản tài chính                                                                              | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| <b>A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                                         |                    |                   |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                                        | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 1,958,683,786      | 33,658,515,473    |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1,958,683,786      | 33,658,515,473    |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                    |                   |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      |                    |                   |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                          | 4,940,361,000      | 21,535,555,000    |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 4,940,361,000      | 21,535,555,000    |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | 6,899,044,786      | 55,194,070,473    |
| <b>A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>                                                  |                    |                   |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                 | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành                                         |                    |                   |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành                           |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| <b>A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính</b>                                              |                    |                   |
| 7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính                                                  | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |
| 7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư                                                      |                    |                   |
| CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả                                    |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    |                   |

|                                                              |                           |                          |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>      | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| 7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán                | 70,376,468                | 303,013,439              |
| <b>Cộng</b>                                                  | 70,376,468                | 303,013,439              |
| 7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | -                         | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                  | -                         | -                        |
| 7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành  | -                         | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                  | -                         | -                        |
| 7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 66,500,000                | 64,186,788               |
| <b>Cộng</b>                                                  | 66,500,000                | 64,186,788               |
| 7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác                       | 19,489,555                | 20,565,255               |
| CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả  |                           |                          |
| <b>Cộng</b>                                                  | 19,489,555                | 20,565,255               |

|                                                                     |                           |                          |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>               | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư          | 809,420                   | -                        |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn |                           |                          |
| <b>Cộng</b>                                                         | 809,420                   | -                        |

|                                                    |                           |                          |
|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | -                         | 1,573,303,894            |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 643,259,970               | -                        |
| - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)               |                           |                          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2,429,448                 | 10,145,711               |
| <b>Cộng</b>                                        | 645,689,418               | 1,583,449,605            |

|                                                       |                           |                          |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b> | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác |                           |                          |
| <b>Cộng</b>                                           |                           |                          |

|                                                           |                           |                          |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.32. Chi phí phải trả</b>                           | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| Chi phí kiểm toán                                         | 54,000,000                | 55,000,000               |
| Chi phí khác (tiền điện, thuế xe, vé máy bay công tác...) | 10,000,000                | 9,061,760                |
| <b>Cộng</b>                                               | 64,000,000                | 64,061,760               |

|                                                                   |                           |                          |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>                 | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh                     |                           |                          |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới                     |                           |                          |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng |                           |                          |
| <b>Cộng</b>                                                       |                           |                          |

|                                    |                           |                          |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.34. Phải trả người bán</b>  | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Cty TNHH Trung Tâm Mê Linh       |                           |                          |
| - Cty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C |                           |                          |
| - Phải trả người bán khác          | -                         | -                        |
| <b>Cộng</b>                        | -                         | -                        |

|                                             |                           |                          |
|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.35. Phải trả, phải nộp khác</b>      | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn | -                         | -                        |
| - Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư         | -                         | -                        |
| - Phải trả cổ tức nhà đầu tư                | -                         | -                        |
| - Phải trả cổ tức cho thành viên góp vốn    | -                         | -                        |
| - Phải trả người lao động                   | 355,999,996               | 660,775,310              |
| - Phải trả khác                             | 4,271,837                 | 4,271,837                |
| <b>Cộng</b>                                 | 360,271,833               | 665,047,147              |

|                                                                                        |                           |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>       | <b>Cuối kỳ 30.06.2022</b> | <b>Đầu kỳ 01.01.2021</b> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                      |                           |                          |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     |                           |                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 15,128,992,239            |                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                           |                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                           |                          |
| - Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước      |                           |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                            | 15,128,992,239            |                          |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                           |                          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                           |                          |
| - Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước     |                           |                          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | -                         | 1,313,678,326            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | -                         | 1,313,678,326            |

**A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

| Loại vay ngắn hạn                   | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục) | ***          | ***          | ***             | ***             | ***           |
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo mục)   | ***          | ***          | ***             | ***             | ***           |
| - Vay của đối tượng khác (Chi tiết) | ***          | ***          | ***             | ***             | ***           |
| <b>Cộng</b>                         | ***          | ***          | ***             | ***             | ***           |
| - Các loại Vay ngắn hạn khác        |              |              |                 |                 |               |
| Chi tiết theo các loại vay          |              |              |                 |                 |               |
| <b>Cộng</b>                         |              |              |                 |                 |               |

**A.7.38. Vay và nợ dài hạn:**

| Các loại vay và nợ dài hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| a) Vay dài hạn             |              |              |                 |                 |               |

|                                                   |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục)               |  |  |  |  |  |
| - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo b) Nợ dài hạn |  |  |  |  |  |
| - Thuế tài chính                                  |  |  |  |  |  |
| - Nợ dài hạn khác                                 |  |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>                                       |  |  |  |  |  |

| Thời hạn             | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

| Loại phải trả                                                                                                    | Cuối kỳ 30.06.2022   | Đầu kỳ 01.01.2021     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1,958,683,786        | 33,658,515,473        |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 1,958,683,786        | 33,658,515,473        |
| 1.2. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   |                      |                       |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 4,940,361,000        | 21,535,555,000        |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 4,940,361,000        | 21,535,555,000        |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   |                      |                       |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  |                      |                       |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   |                      |                       |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>6,899,044,786</b> | <b>55,194,070,473</b> |

| Loại phải trả                        | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán |                    |                   |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán   |                    |                   |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư        |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                          |                    |                   |

| Loại phải trả                                                         | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư              |                    |                   |
| 1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước |                    |                   |
| 1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài |                    |                   |
| 2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch                                     |                    |                   |
| 2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước         |                    |                   |
| 2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài         |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                           |                    |                   |

| Các khoản phải trả                                                                 | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                                                       |                    |                   |
| 2. Phải trả gốc margin                                                             |                    |                   |
| 2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                 |                    |                   |
| 2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                 |                    |                   |
| 3. Phải trả lãi margin                                                             |                    |                   |
| 3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                 |                    |                   |
| 3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                 |                    |                   |
| 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                               |                    |                   |
| 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                         |                    |                   |
| a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước |                    |                   |
| b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                    |                   |
| 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                         |                    |                   |
| a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước |                    |                   |
| b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                        |                    |                   |

| Lợi nhuận chưa phân phối                 | Cuối kỳ 30.06.2022      | Đầu kỳ 01.01.2021     |
|------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (8,566,472,758)         | 8,253,759,774         |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện              | (60,515,968,956)        | 5,254,713,306         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>(69,082,441,714)</b> | <b>13,508,473,080</b> |

| Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn                                                                                                                                                                    | Năm nay          | Năm trước      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
| 1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2021)                                                                                                                                                                           | 8,253,759,774    | 5,311,319,618  |
| 2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2021                                                                                                                                                                                               | 5,254,713,306    | (520,382,412)  |
| 3. Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022                                                                                                                                                                        | (16,820,232,532) | 7,842,440,156  |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến: 30/06/2022                                                                                                                                                                                                  | (65,770,682,262) | 5,775,095,720  |
| 4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2022** (4) = (1 - 2 +/- 3)                                                                                                                          | (69,082,441,714) | 18,408,473,082 |
| 5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận                                                                                                                                                                                                        |                  |                |
| Quỹ thanh toán tài trợ HDQT                                                                                                                                                                                                             | (200,000,000)    | (400,000,000)  |
| Quỹ khác (phạt vi phạm...)                                                                                                                                                                                                              |                  |                |
| 6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/20** (6) = (4* Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên) | 7,500,000,000    | 4,500,000,000  |
| 7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7) = (6* Thuế suất có liên quan)                                                                                                                          | (275,800,000)    | (165,480,000)  |
| 8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (6) = (6-7)                                                                                                                                                          | 7,224,200,000    | 4,334,520,000  |

| 1. Tài sản cố định thuế ngoài | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                           |                    |                   |
| - Chi tiết theo nhóm          |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                   |                    |                   |

| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                             |                    |                   |
| - Chi tiết theo nhóm            |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                     |                    |                   |

| 3. Tài sản nhân thể chấp          | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                               |                    |                   |
| - Chi tiết theo nhóm tài sản nhận |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                       |                    |                   |

| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                                                                                                                                      | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                   |
| - Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác) |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                   |

| 5. Ngoại tệ các loại              | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                               |                    |                   |
| - Chi tiết theo các loại ngoại tệ |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                       |                    |                   |

| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                       |                    |                   |
| - Chi tiết theo           |                    |                   |
| Loại < = năm              |                    |                   |
| Loại > hơn 1 năm          |                    |                   |
| <b>Cộng</b>               |                    |                   |

| 7. Cổ phiếu quỹ  | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|------------------|--------------------|-------------------|
| STT              |                    |                   |
| - Chi tiết theo  |                    |                   |
| Loại < = năm     |                    |                   |
| Loại > hơn 1 năm |                    |                   |
| <b>Cộng</b>      |                    |                   |

| 8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| STT                                    |                    |                   |
| - Chi tiết theo                        |                    |                   |
| Loại < = năm                           |                    |                   |
| Loại > hơn 1 năm                       | 7,034,936          | 2,688,339         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7,034,936</b>   | <b>2,688,339</b>  |

|                                                              |                                                                                |                    |                   |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD                  |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | - Chi tiết theo<br>- Loại <= năm;<br>- Loại > hơn 1 năm;<br>Cộng               |                    |                   |
| 10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK                   |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | - Chi tiết theo<br>- Loại <= năm;<br>- Loại > hơn 1 năm;<br>Cộng               |                    |                   |
| 11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK                |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | - Chi tiết theo<br>- Loại <= năm;<br>- Loại > hơn 1 năm;<br>Cộng               |                    |                   |
| 12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK           |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | - Chi tiết theo<br>- Loại <= năm;<br>- Loại > hơn 1 năm;<br>Cộng               |                    |                   |
| 13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư                          |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | - Chi tiết theo<br>- Loại <= năm;<br>- Loại > hơn 1 năm;<br>Cộng               |                    |                   |
| 14. Tiền gửi của Nhà đầu tư                                  |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
| STT                                                          | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                      | 1,958,683,786      | 33,658,515,473    |
|                                                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1,958,683,786      | 33,658,515,473    |
|                                                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư                                      |                    |                   |
|                                                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai                                               |                    |                   |
|                                                              | Cộng                                                                           |                    |                   |
| 15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|                                                              | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước            | 4,940,361,000      | 21,535,555,000    |
|                                                              | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài            |                    |                   |
|                                                              | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư                       |                    |                   |
| 16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư   |                                                                                | Cuối kỳ 30.06.2022 | Đầu kỳ 01.01.2021 |
|                                                              | Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                   |                    |                   |
|                                                              | Cộng                                                                           |                    |                   |

#### B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 |
|-----|---------------------------|--------------|---------|------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| A   | B                         | I            | 2       | 3=1*2            | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         | 7                               |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 15,375,500   | -       | 549,675,080,000  | 562,325,695,657                                          | (12,650,615,657)               | (12,650,615,657)                          | -                               |
|     | BCG                       | 500,000      |         | 13,435,790,000   | 12,885,000,000                                           | 550,790,000                    | 550,790,000                               |                                 |
|     | BVH                       | 627,600      |         | 38,575,310,000   | 35,730,330,159                                           | 2,844,979,841                  | 2,844,979,841                             |                                 |
|     | CII                       | 4,838,000    |         | 169,504,275,000  | 177,235,550,846                                          | (7,731,275,846)                | (7,731,275,846)                           |                                 |
|     | CTG                       | 1,691,200    |         | 56,509,290,000   | 58,431,585,308                                           | (1,922,295,308)                | (1,922,295,308)                           |                                 |
|     | DPM                       | 212,300      |         | 10,818,430,000   | 10,019,150,000                                           | 799,280,000                    | 799,280,000                               |                                 |
|     | DXG                       | 100,000      |         | 3,557,760,000    | 3,449,285,000                                            | 108,475,000                    | 108,475,000                               |                                 |
|     | PVD                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
|     | PRT                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
|     | VPB                       | 4,762,600    |         | 170,640,865,000  | 172,199,307,579                                          | (1,558,442,579)                | (1,558,442,579)                           |                                 |
|     | CEE                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
|     | MBB                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
|     | HSG                       | 2,120,000    |         | 70,292,495,000   | 76,123,421,765                                           | (5,830,926,765)                | (5,830,926,765)                           |                                 |
|     | IJC                       | 100,000      |         | 2,700,000,000    | 3,375,000,000                                            | (675,000,000)                  | (675,000,000)                             |                                 |
|     | EIB                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
|     | NBB                       | 331,100      |         | 9,572,480,000    | 9,046,365,000                                            | 526,115,000                    | 526,115,000                               |                                 |
|     | BID                       | 92,700       |         | 4,068,385,000    | 3,830,700,000                                            | 237,685,000                    | 237,685,000                               |                                 |
|     | TCH                       | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         |                                 |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết    |              |         |                  |                                                          |                                |                                           |                                 |
| 3   | Trái phiếu niêm yết       |              |         |                  |                                                          |                                |                                           |                                 |
| 10  | Tổng cộng                 | 15,375,500   | -       | 549,675,080,000  | 562,325,695,657                                          | (12,650,615,657)               | (12,650,615,657)                          | -                               |

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính           | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                             | C                           | D                                  | E=D-C                          | F                                | G=E-F                                   |
| 1   | Loại FVTPL                                    | 186,713,334,193             | 111,068,373,000                    | (75,644,961,193)               | -                                | (75,644,961,193)                        |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                             | 186,713,334,193             | 111,068,373,000                    | (75,644,961,193)               |                                  | (75,644,961,193)                        |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                        |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 3   | Trái phiếu niêm yết                           |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết                      |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 5   | Công cụ thị trường tiền tệ                    |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 6   | Các khoản đầu tư phải sinh lãi                |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 7   | Các khoản đầu tư phải sinh lãi chưa niêm yết  |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 8   | Các khoản đầu tư cho vay                      |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 9   | Các khoản đầu tư đem thế chấp                 |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| 10  | Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| II  | Loại HTM                                      |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu            |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| IV  | Loại AFS                                      |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
|     | Cộng                                          | 186,713,334,193             | 111,068,373,000                    | (75,644,961,193)               | -                                | (75,644,961,193)                        |

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có).

7.45.3.1. Cơ cấu và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay       | Năm trước      |
|-----|-----------------------------------|---------------|----------------|
|     |                                   | Kỳ này        | Lũy kế đến     |
| 1   | Từ tài sản tài chính FVTPL        | 5,518,664,261 | 26,462,509,000 |
| 2   | Từ tài sản tài chính HTM          | -             | 256,932,808    |
| 3   | Từ các khoản cho vay              |               |                |
| 4   | Từ AFS                            |               |                |
|     | Cộng                              | 5,518,664,261 | 26,719,441,808 |

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác                        | Năm nay       |               | Năm trước     |               |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                          | Kỳ này        | Lũy kế đến    | Kỳ này        | Lũy kế đến    |
| 1   | Thu nhập hoạt động khác                                  | 168,577,639   | 169,680,559   | 1,056,057,800 | 1,056,057,800 |
| 2   | Doanh thu cho thuê tài sản                               |               |               |               |               |
| 3   | Doanh thu các dịch vụ tài chính                          | 2,358,460,227 | 6,305,686,389 | 2,336,094,407 | 5,068,095,421 |
| 4   | Doanh thu từ trả hồ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ |               |               |               |               |
|     | Cộng                                                     | 2,527,037,866 | 6,475,366,948 | 3,392,152,207 | 6,124,153,221 |

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo Kết quả hoạt động phân ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 11 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| STT | Các loại chi phí /hoạt động khác                       | Năm nay |            | Năm trước |            |
|-----|--------------------------------------------------------|---------|------------|-----------|------------|
|     |                                                        | Kỳ này  | Lũy kế đến | Kỳ này    | Lũy kế đến |
| 1   | Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác                |         |            |           |            |
| 2   | Chi phí cho thuê tài sản                               |         |            |           |            |
| 3   | Chi phí dịch vụ tài chính khác                         |         |            |           |            |
| 4   | Chi phí từ trả hồ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ |         |            |           |            |
| 5   | Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn                         |         |            |           |            |
| 6   | Chi phí khác                                           |         |            |           |            |
|     | Cộng                                                   | -       | -          | -         | -          |

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng. B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính                                                                    | Năm nay       |               | Năm trước     |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                       | Kỳ này        | Lũy kế đến    | Kỳ này        | Lũy kế đến    |
| 1   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                            |               |               |               |               |
| 1.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                           |               |               |               |               |
| 1.2 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                         |               |               |               |               |
| 2   | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ |               |               |               |               |
| 3   | Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ                                                          |               |               |               |               |
| 4   | Doanh thu lãi tiền gửi:                                                                               | 11,208,968    | 419,101,077   | 10,959,205    | 403,756,250   |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                    | 1,831,686,315 | 4,333,208,638 | 2,192,772,317 | 4,679,839,758 |
|     | Cộng                                                                                                  | 1,842,895,283 | 4,752,309,715 | 2,203,731,522 | 5,083,596,008 |

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| STT | Loại chi phí                                             | Năm nay     |               | Năm trước   |               |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|     |                                                          | Kỳ này      | Lũy kế đến    | Kỳ này      | Lũy kế đến    |
| 1   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 608,182,699 | 1,714,877,638 | 564,071,010 | 1,209,764,870 |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng       |             |               |             |               |
| 3   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              |             |               |             |               |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 188,748,519 | 353,679,560   | 176,000,000 | 330,500,000   |
| 5   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                       |             |               |             |               |
| 6   | Chi phí các dịch vụ tài chính khác                       |             |               |             |               |
| 7   | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản                        |             |               |             |               |
| 8   | Chi phí trả hồ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức |             |               |             |               |
| 9   | Chi phí dịch vụ khác                                     |             |               |             |               |
| 10  | Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung  |             |               |             |               |
|     | Cộng                                                     | 796,931,218 | 2,068,557,198 | 740,071,010 | 1,560,264,870 |

B.7.48. Chi phí tài chính

| STT | Loại chi phí tài chính              | Năm nay         |                 | Năm trước     |               |
|-----|-------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
|     |                                     | Kỳ này          | Lũy kế đến      | Kỳ này        | Lũy kế đến    |
| 1   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái       |                 |                 |               |               |
| 1.1 | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                 |                 |               |               |
| 1.2 | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                 |                 |               |               |
| 2   | Chi phí lãi vay                     |                 |                 |               |               |
| 3   | Lãi bán FVTPL                       | 20,403,367,510  | 39,113,124,657  | 2,065,555,726 | 3,289,902,268 |
| 4   | Chi phí tài chính khác              | 82,380,882,986  | 82,380,882,986  | 2,176,466,440 | 2,176,466,440 |
|     | Cộng                                | 102,784,250,496 | 121,494,007,643 | 4,242,022,166 | 5,466,368,708 |

B.7.49. Chi phí bán hàng

| STT | Loại chi phí bán hàng                     | Năm nay |            | Năm trước |            |
|-----|-------------------------------------------|---------|------------|-----------|------------|
|     |                                           | Kỳ này  | Lũy kế đến | Kỳ này    | Lũy kế đến |
| 1   | Chi phí nhân viên quản lý                 |         |            |           |            |
| 2   | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng |         |            |           |            |
| 3   | Chi phí vật tư văn phòng                  |         |            |           |            |
| 4   | Chi phí công cụ, dụng cụ                  |         |            |           |            |
| 5   | Chi phí khấu hao TSCĐ                     |         |            |           |            |
| 6   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                 |         |            |           |            |
| 7   | Chi phí khác                              |         |            |           |            |
|     | Cộng                                      | -       | -          | -         | -          |

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                  | Năm nay       |               | Năm trước     |               |
|-----|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                            | Kỳ này        | Lũy kế đến    | Kỳ này        | Lũy kế đến    |
| 1   | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1,341,724,540 | 2,550,760,332 | 1,251,105,461 | 3,046,593,278 |
| 2   | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                     | 47,699,740    | 93,176,380    |               |               |
| 3   | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp   |               |               |               |               |
| 4   | Chi phí vật tư văn phòng                   |               |               |               |               |
| 5   | Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 92,985,915    | 195,284,018   | 33,609,378    | 63,474,919    |
| 6   | Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 421,408,986   | 841,425,126   | 397,847,172   | 794,370,633   |
| 7   | Chi phí thuê, phí và lệ phí                | -             | 4,000,000     |               | 3,000,000     |
| 8   | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng     |               |               |               |               |
| 9   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 923,368,981   | 1,878,182,203 | 785,015,025   | 1,571,083,545 |
| 10  | Chi phí khác                               | 75,344,034    | 127,099,614   | 25,524,548    | 79,566,347    |
|     | Cộng                                       | 2,902,532,196 | 5,689,927,673 | 2,493,101,584 | 5,558,088,722 |

B.7.51. Thu nhập khác

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Năm nay |            | Năm trước |            |
|-----|------------------------|---------|------------|-----------|------------|
|     |                        | Kỳ này  | Lũy kế đến | Kỳ này    | Lũy kế đến |
| 1   | Thu nhập khác          | 7       | 748,032    | -         | -          |
| 2   | Cộng                   | 7       | 748,032    | -         | -          |

B.7.52. Chi phí khác

| STT | Chi tiết chi phí khác | Năm nay     |             | Năm trước |            |
|-----|-----------------------|-------------|-------------|-----------|------------|
|     |                       | Kỳ này      | Lũy kế đến  | Kỳ này    | Lũy kế đến |
| 1   | Điều chỉnh lệch       | -           | -           |           |            |
| 2   | Chi phí khác          | 9           | 28,959,348  |           |            |
| 3   | Chi thù lao HĐQT      | 200,000,000 | 200,000,000 |           |            |
|     | Cộng                  | 200,000,009 | 228,959,348 | -         | -          |

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN                                                                                   | Năm nay |            | Năm trước  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|-------------|
|     |                                                                                                              | Kỳ này  | Lũy kế đến | Kỳ này     | Lũy kế đến  |
| 1   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                         | -       | -          | 30,777,507 | 295,937,378 |
| 2   | Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                        |         |            |            |             |
| 3   | Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay          |         |            |            |             |
| 4   | Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                    | -       | -          | 30,777,507 | 295,937,378 |
| 5   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại                                                                          |         |            |            |             |
| 6   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                |         |            |            |             |
| 7   | Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát                                                             |         |            |            |             |
| 8   | Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát                                                            |         |            |            |             |
| 9   | Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |         |            |            |             |
| 10  | - Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả   |         |            |            |             |
| 11  | - Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                           |         |            |            |             |

B.7.54. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận | Số dư cuối kỳ |
|----------|--------------|--------------|----------------------------------------|---------------|
| A        | 1            | 2            | 3                                      | 4             |
| Cộng     |              |              |                                        |               |

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

| STT | Các giao dịch và các khoản tiền                                                                  | Năm nay | Năm trước |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| A   | B                                                                                                | 1       | 2         |
|     | Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị hơn do CTCK nắm giữ |         |           |

**D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Tên cổ đông                       | Cuối kỳ 30.06.2022     | Đầu kỳ 01.01.2022      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên            | 189,870,000,000        | 189,870,000,000        |
| Ông Mai Thanh Trường              | 7,700,000,000          | 7,700,000,000          |
| Công ty CP Đầu Tư Việt Thành      | 57,360,000,000         | 57,360,000,000         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên | 22,000,000,000         | 22,000,000,000         |
| Ông Nguyễn Ngọc Tranh             | 7,620,000,000          | 7,620,000,000          |
| Bà Hồ Trần Ngọc Anh               | 5,450,000,000          | 5,450,000,000          |
| Ông Lê Hữu Giáp                   | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| <b>Tổng cộng:</b>                 | <b>300,000,000,000</b> | <b>300,000,000,000</b> |

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

**E. Những thông tin khác**

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|-------------------|-------------|
| 1   |                   |             |
| 2   |                   |             |
| 3   |                   |             |

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

| STT |  | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|-----|--|--------------------|---------|
|     |  |                    | N       |
| 1   |  |                    | N - 1   |
| 2   |  |                    |         |
| 3   |  |                    |         |
| 4   |  |                    |         |

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

E.7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

E.7.57.5. Những thông tin khác: (3).....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Nguyễn Thị Bích Mỹ

Nguyễn Thị Cẩm Viên